

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09-31

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

Tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến,

P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 166 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 166 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102264629, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/05/2007, thay đổi lần 13 ngày 22/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phí Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Anh Tú	Thành viên
Ông: Lê Đình Đáp	Thành viên
Ông: Vũ Công Hưng	Thành viên
Bà: Bùi Thị Nhân Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Vũ Công Hưng	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Licogi 166 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

Tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến,

P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng



Số: ~~SG~~/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 166

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Licogi 166 lập ngày 30/07/2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 166 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.460.989.530	248.175.313.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	207.994.924	3.461.219.065
1. Tiền	111		207.994.924	3.461.219.065
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		371.000.000	371.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	371.000.000	371.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.578.780.014	96.948.891.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	32.342.258.077	32.735.412.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	62.396.714.623	54.687.241.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.310.485.527	9.996.915.996
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(470.678.213)	(470.678.213)
IV. Hàng tồn kho	140		161.309.279.157	146.678.208.429
1. Hàng tồn kho	141	V.07	161.309.279.157	146.678.208.429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		993.935.435	715.994.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	132.421.281	205.553.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		861.514.154	510.441.854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.673.460.133	59.630.437.049
I. Tài sản cố định	220		36.997.869.428	41.653.687.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	36.997.869.428	41.653.687.436
- Nguyên giá	222		109.273.734.536	109.273.734.536
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(72.275.865.108)	(67.620.047.100)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	17.617.110.141	17.843.891.029
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.382.889.859)	(2.156.108.971)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		58.480.564	132.858.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	58.480.564	132.858.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326.134.449.663	307.805.750.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.270.054.641	223.288.282.254
I. Nợ ngắn hạn	310		247.431.029.951	220.873.008.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	99.577.090.294	99.753.713.609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	32.249.816.276	3.881.552.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	317.057.408	368.201.097
4. Phải trả người lao động	314		2.738.469.916	2.941.162.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	179.991.526
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14.254.368.260	16.052.082.592
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	98.285.665.137	97.687.742.144
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.562.660	8.562.660
II. Nợ dài hạn	330		839.024.690	2.415.274.066
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	839.024.690	2.415.274.066
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.864.395.022	84.517.468.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	77.864.395.022	84.517.468.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.000.000.000	76.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.000.000.000	76.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.990.880.189	5.990.880.189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.126.485.167)	2.526.588.477
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.526.588.477	1.315.392.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(6.653.073.644)	1.211.196.146
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.134.449.663	307.805.750.920

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Vũ Thị Hằng

Kế toán trưởng

Hà Thị Huệ

Tổng Giám đốc

Vũ Công Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.270.551.732	121.406.805.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	23.270.551.732	121.406.805.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.412.060.006	111.293.995.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		858.491.726	10.112.809.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.004.324	11.128.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.301.816.376	4.946.233.635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.075.035.488	4.968.085.931
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.222.753.318	3.940.656.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.653.073.644)	1.237.048.673
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	1.029.656.576
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1.029.656.576)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.653.073.644)	207.392.097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.653.073.644)	207.392.097

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Hằng

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.653.073.644)	207.392.097
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.944.630.060	11.338.118.492
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	4.655.818.008	5.373.356.657
- Các khoản dự phòng		226.780.888	(21.852.296)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.004.324)	1.018.528.200
- Chi phí lãi vay	06	4.075.035.488	4.968.085.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.291.556.416	11.545.510.589
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.980.960.850)	(6.273.269.131)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.631.070.728)	(53.748.167.495)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26.140.090.296	43.488.088.807
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	147.509.798	2.022.240.719
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.255.027.014)	(4.968.085.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.287.902.082)	(7.933.682.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(261.606.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	3.961.181.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.004.324	11.128.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.004.324	1.810.703.305
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.040.788.111	107.383.658.074
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.019.114.494)	(98.596.467.470)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(5.173.345.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(978.326.383)	3.613.845.191
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.253.224.141)	(2.509.133.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.461.219.065	7.825.968.657
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	207.994.924	5.316.834.711

Người lập biểu



Vũ Thị Hằng

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 166



Vũ Công Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 166 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102264629, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/05/2007, thay đổi lần 13 ngày 22/03/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 76.000.000.000 đồng (*Bảy mươi sáu tỷ đồng chẵn*).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2020 là 37 người.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ✓ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chi kinh doanh các ngành nghề sau : Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét;
- ✓ Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi kinh doanh các ngành nghề sau : Thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- ✓ Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi kinh doanh các ngành nghề sau : Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy các công trình xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết : - Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản;
- ✓ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết : Khí công nghiệp, khí nén;
- ✓ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Chi tiết : Kinh doanh điện;
- ✓ Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Chi tiết : Kinh doanh nước;
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ✓ Vận tải bằng xe buýt;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
Chi tiết : Vận tải khách bằng taxi;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ khác

Chi tiết : Vận tải khách du lịch, Vận tải khách theo hợp đồng, Vận tải khách theo tuyến cố định;

- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Chi tiết : - Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;

- ✓ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác

Chi tiết : Kinh doanh ô tô;

- ✓ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

Chi tiết : Kinh doanh phụ tùng ô tô;

- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết : - Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ, Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình;

- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết : Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;

- ✓ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu

Chi tiết : Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- ✓ Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;

- ✓ Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết : - Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng;

- ✓ Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết : Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí;

- ✓ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết : - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng;

- ✓ Xây dựng công trình công ích

Chi tiết : Thi công xây dựng các công trình điện, thông tin liên lạc ; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường ; các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ ; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2020, Văn phòng Công ty đặt tại tầng 4, tòa nhà JSC, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Công ty Con: Tại thời điểm ngày 30/6/2020, Công ty có một (01) Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Licogi 166	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh khai thác đá

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh

trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |

- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020		01/01/2020	
Tiền mặt tại quỹ		1.015.632		1.015.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		206.979.292		3.460.203.433
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		-		-
Cộng		207.994.924		3.461.219.065

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng, dưới 12 tháng)	371.000.000	371.000.000	371.000.000	371.000.000
Cộng	371.000.000	371.000.000	371.000.000	371.000.000

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
a) Phải thu khách hàng		32.342.258.077		32.735.412.415
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn		1.742.687.793		1.938.716.753
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng		70.760.215		-
- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm		3.056.725.000		12.152.782.000
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng điện 6		11.234.211.508		374.723.500
- Công ty cổ phần BOT Biên Cương		14.208.282.977		14.208.282.977
- Các khách hàng khác		2.029.590.584		4.060.907.185
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Cộng		32.342.258.077		32.735.412.415

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
a) Trả trước cho người bán		16.459.028.226		12.197.703.667
- Công ty TNHH Sao Thổ Hà Tĩnh		8.181.045.238		8.181.045.238
- Trả trước cho người bán khác		8.277.982.988		4.016.658.429
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		45.937.686.397		42.489.537.599
- Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Licogi 166		45.937.686.397		42.489.537.599
Cộng		62.396.714.623		54.687.241.266

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	704.969.173	-	719.682.223	-
Tạm ứng	12.409.191.303	-	8.076.450.066	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.196.325.051	-	1.196.323.348	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	4.460.359	-
Cộng	14.310.485.527	-	9.996.915.996	-

6 . Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	677.359.855	(470.678.213)	677.359.855	(470.678.213)
+ Công ty CP Licogi 13- XD và KT công trình	74.380.174	(52.066.122)	74.380.174	(52.066.122)
+ CN Khai thác khoáng sản PVC Thanh Hóa	234.244.500	(234.244.500)	234.244.500	(234.244.500)
+ Công ty CP ĐTTM Xây dựng Điện 6	368.735.181	(184.367.591)	368.735.181	(184.367.591)
Cộng	677.359.855	(470.678.213)	677.359.855	(470.678.213)

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.334.999	-	4.391.496	-
Công cụ, dụng cụ	39.562.842	-	32.015.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.265.381.316	-	146.641.801.091	-
Cộng	161.309.279.157	-	146.678.208.429	-

8 . Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
a, Ngắn hạn	132.421.281	205.553.059
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	70.291	1.935.289
Khác	132.350.990	203.617.770
b, Dài hạn	58.480.564	132.858.584
Khác	58.480.564	132.858.584
Cộng	190.901.845	338.411.643

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	8.554.256.647	80.417.741.485	20.097.861.859	203.874.545	109.273.734.536
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.554.256.647	80.417.741.485	20.097.861.859	203.874.545	109.273.734.536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.613.961.018	52.872.128.977	11.986.363.755	147.593.350	67.620.047.100
Số tăng trong kỳ	171.085.134	3.614.510.548	849.941.142	20.281.184	4.655.818.008
Khấu hao trong kỳ	171.085.134	3.614.510.548	849.941.142	20.281.184	4.655.818.008
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.785.046.152	56.486.639.525	12.836.304.897	167.874.534	72.275.865.108
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.940.295.629	27.545.612.508	8.111.498.104	56.281.195	41.653.687.436
Tại ngày cuối kỳ	5.769.210.495	23.931.101.960	7.261.556.962	36.000.011	36.997.869.428

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:	36.583.887.754
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	36.628.866.026

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	(2.382.889.859)	17.617.110.141	20.000.000.000	(2.156.108.971)	17.843.891.029
<i>Công ty TNHH MTV</i>						
+ <i>Vật liệu Xây dựng</i>	20.000.000.000	(2.382.889.859)	17.617.110.141	20.000.000.000	(2.156.108.971)	17.843.891.029
<i>Licogi 166</i>						

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	99.577.090.294	99.577.090.294	99.753.713.609	99.753.713.609
- <i>Công ty CP Xây Lắp Thủy sản Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	326.931.000	326.931.000	326.931.000	326.931.000
- <i>Công ty cổ phần JITTA</i>	4.109.862.200	4.109.862.200	4.129.862.200	4.129.862.200
- <i>Công ty TNHH MTV XD và VT Sơn Hà</i>	4.077.434.425	4.077.434.425	4.127.434.425	4.127.434.425
- <i>Công ty TNHH SM TM Xây dựng TPA</i>	832.309.750	832.309.750	882.309.750	882.309.750
- <i>Công ty cổ phần Nhật Nam</i>	2.247.873.069	2.247.873.069	2.297.873.069	2.297.873.069
- <i>CN Công ty TNHH TM và DV Phú Hưng tại HN</i>	4.118.089.879	4.118.089.879	4.138.089.879	4.138.089.879
- <i>Công ty Cổ phần Licogi 13</i>	11.496.058.730	11.496.058.730	895.540.412	895.540.412
- <i>Công ty Cổ phần Licogi 16</i>	17.100.485.096	17.100.485.096	17.500.485.096	17.500.485.096
- <i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	55.268.046.145	55.268.046.145	65.455.187.778	65.455.187.778
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	99.577.090.294	99.577.090.294	99.753.713.609	99.753.713.609

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.249.816.276	3.881.552.033
- <i>Công ty cổ phần BOT Bắc giang Lạng sơn</i>	5.925.972.976	24.963.933
- <i>Công ty Cổ phần Licogi 13</i>	3.100.024.936	3.100.024.936
- <i>Công ty Cổ phần phát triển xây dựng và thương mại Thuận An</i>	16.976.755.200	-
- <i>Công ty Cổ phần quản lý đầu tư và Xây dựng Hồng Hà</i>	5.000.000.000	-
- <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	1.247.063.164	756.563.164
Cộng	32.249.816.276	3.881.552.033

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	2.835.994.779	2.835.994.779	-
Thuế thu nhập cá nhân	368.201.097	31.852.937	82.996.626	317.057.408
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	368.201.097	2.870.847.716	2.921.991.405	317.057.408

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay trích trước	-	179.991.526
Cộng	-	179.991.526

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	514.844.932	493.544.019
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.610.979.627	2.252.425.227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8.485.121.327	10.639.443.373
+ Phải trả về cổ tức	38.158.600	38.158.600
+ Công ty CP Licogi 16	3.703.100.000	3.703.100.000
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	644.074.520	644.074.520
+ Vay cá nhân	-	2.350.000.000
+ Phải trả phải nộp khác	4.099.788.207	3.904.110.253
- Tạm ứng dư Có	2.643.422.374	2.666.669.973
- Phải thu khác dư Có	-	-
Cộng	14.254.368.260	16.052.082.592

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	98.285.665.137	38.335.787.487	37.737.864.494	97.687.742.144
a, Vay ngắn hạn	97.646.815.449	37.040.788.111	37.081.714.806	97.687.742.144
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội (1)	84.946.815.449	37.040.788.111	37.081.714.806	84.987.742.144
Ngân hàng Viettin bank Thành An (2)	12.700.000.000	-	-	12.700.000.000
b, Vay dài hạn đến hạn trả	638.849.688	1.294.999.376	656.149.688	-
Ngân hàng MB - chi nhánh Bà Triệu (3)	638.849.688	1.294.999.376	656.149.688	-
c, Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-

16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	839.024.690	-	1.576.249.376	2.415.274.066
a, Vay dài hạn	839.024.690	-	1.576.249.376	2.415.274.066
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	-	-	281.250.000	281.250.000
Ngân hàng MB - chi nhánh Bà Triệu (3)	839.024.690	-	1.294.999.376	2.134.024.066
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	99.124.689.827			100.103.016.210
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	98.285.665.137	-	-	97.687.742.144
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	839.024.690	-	-	2.415.274.066

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/1672957/HĐTD ngày 14/10/2019. Hạn mức tín dụng: 145.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

(2) Khoản vay theo hợp đồng cho vay từng lần của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 1209/2019-HĐCVTL/NHCT320-LICOGI166. Tổng giá trị cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng nhưng dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá 20.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua đá cho Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Licogi 166 theo Hợp đồng mua bán đá xây dựng số 20.6/2019/HĐĐMB ngày 20/06/2019 và Hợp đồng mua bán đá xây dựng số 0104/2019/HĐMB. Thời hạn cho vay là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản vay đầu tiên (thời hạn giải ngân là thời gian từ ngày ký hợp đồng này cho đến hết ngày 31/12/2019). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm.

(3) Khoản vay theo hợp đồng số 15083.18.076.1190032.TD ngày 11/5/2018 của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội, số tiền cho vay: 1.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Cho vay bù đắp tiền mua 3 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC biển kiểm soát 29C-87.84, 29C-788.87, 29C-788.68 theo hợp đồng mua bán số 56/SV-LCG/HĐMB 2017 ký ngày 28/9/2017 giữa khách hàng với công ty CP Xuất nhập khẩu máy Sao Việt. Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 3 xe ô tô biển kiểm soát 29C-87.84, 29C-788.87, 29C-788.68 với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%. Khế ước nhận nợ số LD1813405109 ngày 14/5/2018, số tiền giải ngân 1.900.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Cho vay bù đắp tiền mua 3 xe ô tô tải tự đổ, thời hạn vay kể từ ngày 15/5/2018 đến ngày 14/11/2021, lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 10%/năm, biên độ lãi suất 2,8%/năm.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	76.000.000.000	-	5.990.880.189	1.315.392.331	83.306.272.520
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	207.392.097	207.392.097
Lãi trong kỳ	-	-	-	207.392.097	207.392.097
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	76.000.000.000	-	5.990.880.189	1.522.784.428	83.513.664.617
Số dư 01/01/2020	76.000.000.000	-	5.990.880.189	2.526.588.477	84.517.468.666
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	6.653.073.644	6.653.073.644
Lỗ trong kỳ	-	-	-	6.653.073.644	6.653.073.644
Số dư 30/06/2020	76.000.000.000	-	5.990.880.189	(4.126.485.167)	77.864.395.022

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	76.000.000.000	76.000.000.000
Cộng	76.000.000.000	76.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	76.000.000.000	76.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	76.000.000.000	76.000.000.000

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.600.000	7.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.953.260.205	62.923.111.088
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.182.266.189	912.842.614
- Doanh thu bán đá	-	981.628.284
- Doanh thu bán hàng hóa khác	10.135.025.338	56.589.223.781
Cộng	23.270.551.732	121.406.805.767
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	7.953.260.205	62.923.111.088
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.182.266.189	912.842.614
- Doanh thu thuần bán đá	-	981.628.284
- Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	10.135.025.338	56.589.223.781
Cộng	23.270.551.732	121.406.805.767
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.523.864.655	51.861.181.997
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.549.700.560	-
- Giá vốn đá	-	2.858.167.640
- Giá vốn của hàng hóa khác	8.338.494.791	56.574.646.172
Cộng	22.412.060.006	111.293.995.809
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.004.324	11.128.376
Cộng	13.004.324	11.128.376
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.075.035.488	4.968.085.931
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	226.780.888	(21.852.296)
Cộng	4.301.816.376	4.946.233.635

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
6 . Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản cố định	-	1.029.656.576
Trong đó		
+ Thu thanh lý tài sản cố định	-	3.818.181.820
+ Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	4.847.838.396
+ Chi thuần thanh lý tài sản cố định	-	1.029.656.576
Cộng	-	1.029.656.576
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.222.753.318	3.940.656.026
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.222.753.318	3.940.656.026
- Chi phí nhân viên quản lý	2.151.670.358	2.661.066.587
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.071.082.960	1.279.589.439
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a. Lợi nhuận trước thuế	(6.653.073.644)	207.392.097
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
a.1 Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
a.2 Các khoản điều chỉnh giảm	-	207.392.097
+ Bù lỗ năm trước	-	207.392.097
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(a.1)-(a.2)	(6.653.073.644)	-
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	-	-
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.880.492.214	75.530.587.959
Chi phí nhân công	3.866.498.128	2.831.362.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.537.257.828	5.373.356.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.036.203.294	18.617.837.334
Chi phí khác bằng tiền	3.937.942.085	4.440.277.481
Cộng	40.258.393.549	106.793.421.966

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 166	Hà Tĩnh	Công ty con

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
1 Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 166	3.717.242.359	-
a, Mua đá, tài sản cố định, thuê máy, thuê thiết bị, thí nghiệm công trình		
2 Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 166	-	940.349.240

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020:

TT Các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
a, Trả trước cho người bán ngắn hạn		
1 Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 166	45.937.686.397	42.489.537.599
Cộng	45.937.686.397	42.489.537.599

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc 6 tháng đầu năm 2020:

TT	Bộ phận	Thu nhập
	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	262.795.104
	Cộng	262.795.104

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	207.994.924	-	3.461.219.065	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.652.743.604	(470.678.213)	42.732.328.411	(470.678.213)
Đầu tư ngắn hạn	371.000.000	-	371.000.000	-
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	(2.382.889.859)	20.000.000.000	(2.156.108.971)
Cộng	67.231.738.528	(2.853.568.072)	66.564.547.476	(2.626.787.184)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	113.831.458.554	115.805.796.201
Chi phí phải trả	-	179.991.526
Các khoản vay	99.124.689.827	100.103.016.210
Cộng	212.956.148.381	216.088.803.937

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	98.285.665.137	839.024.690	99.124.689.827
Phải trả người bán	99.577.090.294	-	99.577.090.294
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	14.254.368.260	-	14.254.368.260
Số đầu năm			
Các khoản vay	97.687.742.144	2.415.274.066	100.103.016.210
Phải trả người bán	99.753.713.609	-	99.753.713.609
Chi phí phải trả	179.991.526	-	179.991.526
Phải trả khác	16.052.082.592	-	16.052.082.592

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ đồng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Licogi 166 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Licogi 166 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Hằng

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

